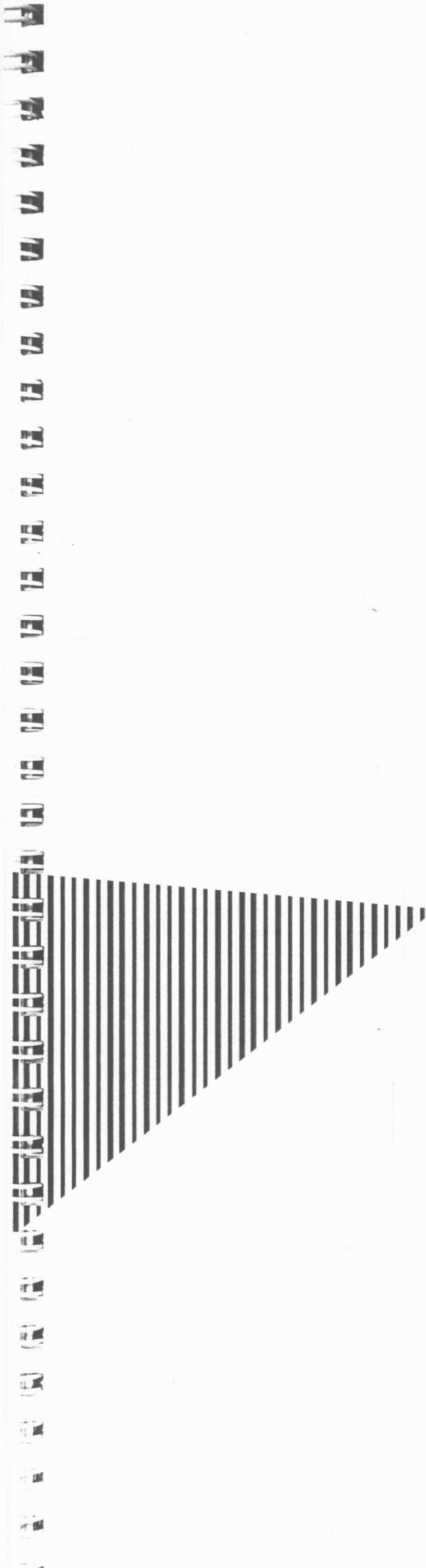




Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

30 tháng 6 năm 2009

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo soát xét độc lập	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 30

Số tham chiếu: 60752771/13555688

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 2 đến trang 30 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc soát xét của chúng tôi. Số liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Narciso J. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N.0868/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 7 năm 2009

Mai Viết Hùng Trần
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: D.0048/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2009	31/12/2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.260.119.201	1.118.977.987
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	306.500.667	359.042.809
111	1. Tiền		34.800.667	25.450.192
112	2. Các khoản tương đương tiền		271.700.000	333.592.617
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12	295.599.105	182.504.714
121	1. Đầu tư ngắn hạn		409.860.711	457.724.511
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(114.261.606)	(275.219.797)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		490.267.284	457.622.941
131	1. Phải thu khách hàng		181.312.999	195.130.680
132	2. Trả trước cho người bán		21.781.347	14.777.886
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		228.276.941	229.555.088
135	4. Các khoản phải thu khác	5	67.350.541	26.029.516
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.454.544)	(7.870.229)
140	IV. Hàng tồn kho	6	154.731.220	106.952.564
141	1. Hàng tồn kho		159.210.108	111.431.452
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.478.888)	(4.478.888)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.020.925	12.854.959
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.556.655	924.365
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.514.082	3.450.654
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		273.568	4.387.048
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	9.676.620	4.092.892
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.827.049.524	1.489.276.511
220	I. Tài sản cố định		73.558.206	45.351.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.360.266	19.819.388
222	Nguyên giá		40.454.700	40.133.580
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.094.434)	(20.314.192)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.588.732	11.886.137
228	Nguyên giá		16.621.346	12.603.724
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.032.614)	(717.587)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	43.609.208	13.646.430
240	II. Bất động sản đầu tư	11	514.569.225	531.763.776
241	1. Nguyên giá		638.679.749	637.355.700
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(124.110.524)	(105.591.924)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	1.235.445.542	909.089.598
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		224.605.471	219.229.527
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.143.147.400	935.342.340
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(132.307.329)	(245.482.269)
270	IV. Tài sản dài hạn khác		3.476.551	3.071.182
272	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		141.636	141.636
278	2. Tài sản dài hạn khác		3.334.915	2.929.546
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.087.168.725	2.608.254.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2009	31/12/2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		705.557.122	508.968.718
310	I. Nợ ngắn hạn		603.533.646	403.533.080
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	134.347.244	148.277.946
312	2. Phải trả người bán		91.122.445	68.293.306
313	3. Người mua trả tiền trước		225.762.809	101.195.303
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	15	25.549.161	9.153.793
315	5. Phải trả người lao động		649.080	2.483.699
316	6. Chi phí phải trả		2.307.936	6.122.968
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	119.359.278	64.287.101
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.435.693	3.718.964
330	II. Nợ dài hạn		102.023.476	105.435.638
333	1. Nợ dài hạn khác	17	58.286.825	59.844.841
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	31.170.049	32.570.912
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		12.548.606	13.001.889
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		17.996	17.996
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	2.357.617.807	2.088.465.068
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.356.350.275	2.087.167.691
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		810.431.310	810.431.310
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.315.439.887	1.315.439.887
414	3. Cổ phiếu quỹ		(28.913)	(28.913)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.417.784	70.417.784
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		46.208.553	46.095.899
420	6. Lãi (lỗ) lũy kế		113.881.654	(155.188.276)
430	II. Quỹ khác		1.267.532	1.297.377
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.267.532	1.297.377
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		23.993.796	10.820.712
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.087.168.725	2.608.254.498



Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Phó Phòng Kế toán




Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Quý II năm 2008 (chưa soát xét)	Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	330.931.520	477.547.228	309.668.140	588.575.733
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.855.923)	(5.036.279)	(7.584.351)	(11.230.054)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1, 26	329.075.597	472.510.949	302.083.789	577.345.679
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(213.617.311)	(268.688.392)	(210.401.682)	(412.169.176)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.458.286	203.822.557	91.682.107	165.176.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	45.216.876	74.714.567	19.638.081	32.876.946
22	7. Chi phí tài chính	21	102.985.229	97.400.794	(141.262.606)	(306.609.502)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.556.183)	(4.497.869)	(4.821.921)	(8.110.432)
24	8. Chi phí bán hàng		(11.628.275)	(18.296.909)	(7.920.975)	(14.736.884)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.597.716)	(67.610.132)	(22.293.380)	(44.190.404)
30	10. Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		213.434.400	290.030.877	(60.156.773)	(167.483.341)
31	11. Thu nhập khác	22, 26	2.342.342	4.841.241	3.523.687	4.716.626
32	12. Chi phí khác	22	-	-	(124.018)	(142.469)
40	13. Lợi nhuận khác	22	2.342.342	4.841.241	3.399.669	4.574.157
50	14. Tổng lãi (lỗ) kế toán trước thuế		215.776.742	294.872.118	(56.757.104)	(162.909.184)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(24.980.602)	(26.619.831)	(7.326.716)	(11.885.984)
60	16. Lãi (lỗ) sau thuế TNDN		190.796.140	268.252.287	(64.083.820)	(174.795.168)
	Phân bổ cho:					
	16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(94.633)	(1.332.075)	(333.121)	(329.040)
	16.2 Cổ đông của công ty mẹ		190.890.773	269.584.362	(63.750.699)	(174.466.128)
70	17. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	27	2.355	3.328	(788)	(2.157)

Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Phó Phòng Kế toán

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lãi (lỗ) trước thuế		294.872.118	(162.909.184)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8, 10, 11	20.929.245	16.005.306
03	Các khoản dự phòng		(282.731.806)	273.428.361
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		130.167	-
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		169.964.322	1.763.364
06	Chi phí lãi vay	21	4.497.869	8.110.433
07	Lãi tiền gửi và cổ tức		(58.267.581)	(14.402.239)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.394.334	121.996.041
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(557.935)	52.703.677
10	Tăng hàng tồn kho		(47.778.656)	(39.913.111)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		199.566.651	(83.690.908)
12	(Tăng)giảm chi phí trả trước		(632.290)	119.491
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.497.869)	(8.110.433)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(3.431.043)	(42.432.991)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.558.016	12.903.242
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(429.680)	(2.046.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		293.191.528	11.528.444
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.937.623)	(77.920.628)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.537	22.220.571
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		(510.265.560)	(464.944.104)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		184.654.691	293.388.077
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		27.275.960	15.243.785
30	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(330.269.995)	(212.012.299)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay đã nhận		87.610.064	256.714.041
34	Tiền chi trả nợ vay		(103.071.796)	(167.029.097)
36	Chi trả cổ tức	19	(1.943)	(33.422)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(15.463.675)	89.651.522

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.542.142)	(110.832.333)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		359.042.809	305.885.177
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	306.500.667	195.052.844



Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Phó Phòng Kế toán



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có sáu công ty con, mười hai công ty liên kết và một liên doanh đồng kiểm soát như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nhóm Công ty thông qua công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát có các hoạt động chính là thiết kế, sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng, cung cấp nước và tiến hành các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Quyết định 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét và chỉ được trình bày cho mục đích so sánh.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước.

3.2 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") vào ngày lập báo cáo. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng tối đa trong 10 năm và tùy thuộc vào thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian tối đa 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hợp nhất báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn giá trị thị trường vào thời điểm cuối kỳ.

3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.5 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng và máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.9 *Cho thuê hoạt động*

Tài sản cho thuê được phân loại là cho thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản Nhóm Công ty vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá gốc bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trích lập trợ cấp mất việc làm*

Trợ cấp mất việc làm cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại Công ty được hơn một năm với mức trích lập bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các hướng dẫn liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm Công ty chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ tài chính.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	30/6/2009	31/12/2008
Tiền mặt	307.666	2.187.923
Tiền gửi ngân hàng	34.493.001	23.262.269
Các khoản tương đương tiền	271.700.000	333.592.617
TỔNG CỘNG	306.500.667	359.042.809

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	30/6/2009	31/12/2008
Phải thu lãi tiền gửi	32.959.102	14.793.583
Cổ tức phải thu	12.826.102	-
Phải thu từ nhà môi giới chứng khoán	10.262.351	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh 414 Nơ Trang Long (*)	6.869.300	6.845.150
Phải thu khác	4.433.686	4.390.783
TỔNG CỘNG	67.350.541	26.029.516

(*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2008, Công ty Cổ Phần Bất Động Sản R.E.E, một công ty con của Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") với Công ty Cổ Phần Sơn Bạch Tuyết để xây dựng và khai thác cao ốc văn phòng tại số 414 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo BCC này, Công ty Cổ Phần Bất Động Sản R.E.E đã thanh toán phí tư vấn, phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí khác với tổng số tiền là 6.869.300 ngàn VNĐ. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, hợp đồng BCC này đang chờ được phê duyệt chấp thuận bởi Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	30/6/2009	31/12/2008
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	43.308.008	24.387.469
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.249.917	51.362.324
Công cụ, dụng cụ	802.263	66.891
Hàng mua đang đi trên đường	1.735.033	2.079.865
Thành phẩm	37.114.887	33.534.903
	159.210.108	111.431.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.478.888)	(4.478.888)
GIÁ TRỊ THUẦN	154.731.220	106.952.564

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	30/6/2009	31/12/2008
Đặt cọc	6.739.422	1.464.383
Tạm ứng cho nhân viên	2.937.198	2.628.509
TỔNG CỘNG	9.676.620	4.092.892

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Nhà xưởng & máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Ngàn VNĐ
Nguyên giá:						
Vào ngày 1/1/2009	16.423.356	7.375.818	8.315.503	7.442.433	576.470	40.133.580
Tăng trong kỳ	10.623	40.000	207.162	393.011	-	650.796
Tăng do mua lại Công ty Cổ phần quản lý Quý RNG ("RNG")	-	-	-	240.379	-	240.379
Thanh lý, xóa sổ	-	(46.921)	(370.292)	(152.842)	-	(570.055)
Vào ngày 30/6/2009	16.433.979	7.368.897	8.152.373	7.922.981	576.470	40.454.700
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	1.851.290	1.761.249	3.811.293	576.470	8.000.302
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 1/1/2009	7.326.285	2.890.847	3.791.858	5.728.732	576.470	20.314.192
Khấu hao trong kỳ	461.295	504.526	546.551	585.878	-	2.098.250
Tăng do mua lại RRG	-	-	-	42.934	-	42.934
Giảm trong kỳ	-	(46.921)	(161.179)	(152.842)	-	(360.942)
Vào ngày 30/6/2009	7.787.580	3.348.452	4.177.230	6.204.702	576.470	22.094.434
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 1/1/2009	9.097.071	4.484.971	4.523.645	1.713.701	-	19.819.388
Vào ngày 30/6/2009	8.646.399	4.020.445	3.975.143	1.718.279	-	18.360.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Lợi thế thương mại	Ngân VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 1/1/2009	11.590.228	1.013.496	-	12.603.724
Tăng do mua lại RNG	-	71.906	-	71.906
Mua lại RNG (Thuyết minh số 13)	-	-	3.945.716	3.945.716
Vào ngày 30/6/2009	11.590.228	1.085.402	3.945.716	16.621.346
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 1/1/2009	297.529	420.058	-	717.587
Thanh lý	-	-	3.945.716	3.945.716
Khấu trừ trong kỳ	164.099	191.230	-	355.329
Tăng do mua lại RNG	-	13.982	-	13.982
Vào ngày 30/6/2009	461.628	625.270	3.945.716	5.032.614
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 1/1/2009	11.292.699	593.438	-	11.886.137
Vào ngày 30/6/2009	11.128.600	460.132	-	11.588.732

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2009	Ngân VNĐ 31/12/2008
Tòa nhà văn phòng tại số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	28.929.381	5.940.772
Tòa nhà văn phòng tại đường Bà Hom, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh	14.679.827	7.705.658
TỔNG CỘNG	43.609.208	13.646.430

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VNĐ

	Nhà cửa & chi phí nâng cấp	Máy móc & thiết bị	Thiết bị văn phòng	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1/1/2009	506.401.476	130.192.079	215.692	546.453	637.355.700
Tăng trong kỳ	233.070	1.090.979	-	-	1.324.049
Vào ngày 30/6/2009	506.634.546	131.283.058	215.692	546.453	638.679.749
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 1/1/2009	77.107.808	27.953.757	200.469	329.890	105.591.924
Khấu hao trong kỳ	11.279.296	7.140.911	1.176	97.217	18.518.600
Vào ngày 30/6/2009	88.387.104	35.094.668	201.645	427.107	124.110.524
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1/1/2009	429.293.668	102.238.322	15.223	216.563	531.763.776
Vào ngày 30/6/2009	418.247.442	96.188.390	14.047	119.346	514.569.225

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VNĐ

	30/6/2009	31/12/2008
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán giao dịch	343.770.848	407.274.511
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới mười hai tháng	66.089.863	50.450.000
	409.860.711	457.724.511
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(114.261.606)	(275.219.797)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	295.599.105	182.504.714
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát (Thuyết minh số 12.1)	224.605.471	219.229.527
Đầu tư dài hạn khác	1.143.147.400	935.342.340
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(132.307.329)	(245.482.269)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	1.235.445.542	909.089.598
TỔNG CỘNG	1.531.044.647	1.091.594.312

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2009		31/12/2008		Hoạt động kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư , Ngàn VNĐ	Giá trị đầu tư , Ngàn VNĐ		
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần B.O.O Thủ Đức	20	134.217.520	134.217.520	Cung cấp nước	
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	20	32.000.000	20.000.000	Bất động sản	
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	30	30.000.000	30.000.000	Bất động sản	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II	20	12.000.000	12.000.000	Điện lực	
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	30	2.400.000	2.400.000	Điện lực	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	20	2.000.000	2.000.000	Khu công nghiệp	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Măng Cánh	40	5.000.000	-	Khai thác quặng	
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35	1.575.000	1.575.000	Cơ điện lạnh	
Công ty Cổ phần Hap-Ree	49	1.500.000	-	Hạ tầng khu công nghiệp	
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	36	1.068.612	1.068.612	Cơ điện lạnh	
Công ty Cổ phần Cơ điện Minh Thành	35	1.050.000	1.050.000	Cơ điện lạnh	
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	35	1.050.000	1.050.000	Cơ điện lạnh	
Công ty Cổ phần Quản lý Quý RNG	26	-	13.000.000	Quản lý quỹ	
Công ty đồng kiểm soát					
Tòa nhà số 41B Lý Thái Tổ, Hà Nội	40	744.339	868.395	Bất động sản	
TỔNG CỘNG		224.605.471	219.229.527		

Các công ty liên kết phần lớn đang trong giai đoạn xây dựng và trước hoạt động. Theo Ban Giám đốc của Công ty, phần lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết này trong kỳ là không trọng yếu và không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm	Ngân VNĐ Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	99,99	TP HCM - Việt Nam	Cơ điện lạnh
Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	97,11	TP HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty TNHH Quản Lý & Khai thác Bất động sản R.E.E	100,00	TP HCM - Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	99,99	TP HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	90,00	TP HCM - Việt Nam	Bất động sản
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ RNG	63,70	TP HCM - Việt Nam	Quản lý quỹ

13. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty mua thêm 35,6% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ RNG (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín) làm cho tăng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại công ty từ 26% lên 61,6% vào ngày này.

Vào ngày 1 tháng 5 năm 2009, Công ty mua thêm 2,1% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ RNG làm cho tăng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại công ty từ 61,6% lên 63,7% vào ngày này.

Ban giám đốc xác định rằng giá trị hợp lý không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách của các tài sản và các nợ phải trả của RNG có thể xác định vào ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	1/1/2009	1/5/2009	Ngân VNĐ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.846.552	29.020.466	51.867.018
Các khoản đầu tư	15.142.441	5.667.243	20.809.684
Các khoản phải thu	1.080.342	580.020	1.660.362
Tài sản ngắn hạn	16.615	150.646	167.261
Tài sản cố định	255.369	235.748	491.117
Tài sản dài hạn khác	521.190	443.976	965.166
Nợ phải trả	(104.503)	(363.155)	(467.658)
Tài sản thuần	39.758.006	35.734.944	75.492.950
Tổng cộng tài sản thuần mua lại	14.153.850	750.434	14.904.284
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại	3.646.150	299.566	3.945.716
GIÁ TRỊ KHOẢN TIỀN PHẢI TRẢ	17.800.000	1.050.000	18.850.000

Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

		Ngàn VNĐ
	30/6/2009	31/12/2008
Vay ngắn hạn	129.595.512	140.422.314
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	4.751.732	7.855.632
TỔNG CỘNG	134.347.244	148.277.946

15. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Ngàn VNĐ
	30/6/2009	31/12/2008
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	21.011.833	1.936.525
Thuế giá trị gia tăng	2.494.266	4.163.905
Thuế nhập khẩu	1.269.943	294.802
Thuế tiêu thụ đặc biệt	605.318	2.025.596
Thuế thu nhập cá nhân	77.776	236.216
Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	90.025	496.749
TỔNG CỘNG	25.549.161	9.153.793

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		Ngàn VNĐ
	30/6/2009	31/12/2008
Phải trả chi phí vật tư và công trình xây lắp	53.484.012	52.378.994
Phải trả mua chứng khoán	50.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	6.303.183	2.121.556
Chi phí bảo hành	5.267.988	4.603.015
Nhận ký quỹ	784.160	1.399.160
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	695.224	722.018
Các khoản phải trả khác	2.824.711	3.062.358
TỔNG CỘNG	119.359.278	64.287.101

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện số tiền đặt cọc đã thu của khách thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY DÀI HẠN

Nhóm Công ty có các khoản vay sau đây từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank") nhằm mục đích tài trợ cho việc xây dựng văn phòng cho thuê.

		Ngân VNĐ
	30/6/2009	31/12/2008
Vay dài hạn	35.921.781	40.426.544
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	4.751.732	7.855.632
Nợ dài hạn	31.170.049	32.570.912

Chi tiết vay dài hạn như sau:

				Ngân VNĐ
		Thời hạn vay		Mô tả
Khoản tín dụng số	30/6/2009	và ngày đến hạn	Lãi suất	tài sản
				thế chấp
0033/TD1/06CD	30.845.582	Ngày 11/11/2013	10,68%	Không
0033/TD1/06CD	5.076.199	Ngày 30/09/2013	6,99%	Không
TỔNG CỘNG	35.921.781			

Ngày 28 tháng 8 năm 2006, Nhóm Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Vietcombank với hạn mức 100 tỷ đồng Việt Nam để tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà E-Town 2. Kỳ hạn vay là 84 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 4 tháng 10 năm 2006. Khoản vay được trả hàng quý theo kế hoạch trả nợ được Vietcombank duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 24 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay không thế chấp, nhưng Vietcombank được quyền nhận các khoản tiền thu bảo hiểm từ tài sản được tài trợ từ nguồn vốn vay này. Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank niêm yết cộng 0,2%/tháng cho các khoản rút vốn bằng đồng Việt Nam hay lãi suất tiền gửi 6 tháng SIBOR cộng 1,85%/năm cho các khoản rút vốn bằng Đô la Mỹ.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(Lỗ) lãi lũy kế	Ngàn VNĐ
Năm trước:								
Vào ngày 1/1/2008	575.149.920	1.315.439.887	(28.913)	35.262.868	32.124.659	10.134	286.826.436	2.244.784.991
Phát hành cổ phiếu mới thông qua:								
Cổ tức bằng cổ phiếu	231.529.580	-	-	-	-	-	(231.529.580)	-
E.S.O.P	3.751.810	-	-	-	-	(3.751.810)	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(153.750.541)	(153.750.541)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(32.430)	(32.430)
Trích lập quỹ	-	-	-	35.154.916	13.971.240	7.611.500	(56.702.161)	35.495
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(2.572.447)	-	(2.572.447)
Vào ngày 31/12/2008	810.431.310	1.315.439.887	(28.913)	70.417.784	46.095.899	1.297.377	(155.188.276)	2.088.465.068
Kỳ này:								
Vào ngày 1/1/2009	810.431.310	1.315.439.887	(28.913)	70.417.784	46.095.899	1.297.377	(155.188.276)	2.088.465.068
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	269.584.362	269.584.362
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(1.943)	(1.943)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	112.654	138.000	(250.654)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(167.845)	(261.835)	(429.680)
Vào ngày 30/6/2009	810.431.310	1.315.439.887	(28.913)	70.417.784	46.208.553	1.267.532	113.881.654	2.357.617.807

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Quý II năm 2008 (chưa soát xét)	Ngân VNĐ Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
Tổng doanh thu	330.931.520	477.547.228	309.668.140	588.575.733
Trong đó:				
Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt	150.195.321	160.832.104	170.775.458	338.377.893
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan)	76.700.744	153.297.426	48.973.404	99.183.260
Doanh thu bán hàng	103.904.592	163.286.835	89.919.278	151.014.580
Doanh thu từ dịch vụ quản lý quỹ	130.863	130.863	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.855.923)	(5.036.279)	(7.584.351)	(11.230.054)
DOANH THU THUẦN	329.075.597	472.510.949	302.083.789	577.345.679

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Quý II năm 2008 (chưa soát xét)	Ngân VNĐ Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
Cổ tức được chia	24,291,281	30,158,677	3.866.881	5.035.862
Lãi tiền gửi	16,308,454	28,108,904	4.945.255	9.366.377
Lãi do bán các khoản đầu tư	4.567.879	16.360.560	10.783.038	17.912.877
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.262	86.426	-	518.547
Khác	-	-	42.907	43.283
TỔNG CỘNG	45,216,876	74,714,567	19.638.081	32.876.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ			
	Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Quý II năm 2008 (chưa soát xét)	Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(177.259.079)	(283.311.615)	-	-
Lỗ do bán các khoản đầu tư	72.012.970	180.297.169	22.411.784	22.411.784
Chi phí lãi vay	1.556.183	4.497.869	4.821.921	8.110.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.271	654.661	2.105.206	2.490.374
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	111.922.319	273.428.361
Chi phí tài chính khác	333.426	461.122	1.376	168.551
TỔNG CỘNG	(102.985.229)	(97.400.794)	141.262.606	306.609.502

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VNĐ			
	Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Quý II năm 2008 (chưa soát xét)	Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
Thu nhập khác	2.342.342	4.841.241	3.523.687	4.716.626
Thu tiền phạt	2.336.805	4.771.303	-	1.162.120
Thu thanh lý tài sản	2.537	2.537	2.704.724	2.735.543
Thu nhập khác	3.000	67.401	818.963	818.963
Chi phí khác	-	-	124.018	142.469
Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-	18.451
Khác	-	-	124.018	124.018
GIÁ TRỊ THUẦN	2.342.342	4.841.241	3.399.669	4.574.157

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Ngàn VNĐ	
	Lũy kế đến Quý II năm 2009	Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)
Thuế TNDN (phải thu) phải trả đầu kỳ	(2.450.523)	40.960.099
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	26.619.831	11.885.984
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.431.043)	(42.432.991)
Số dư thuế TNDN cuối kỳ	20.738.265	10.413.092
Trong đó:		
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	21.011.833	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	273.568	10.413.092

23.2 Lỗ chuyển sang kỳ sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

			Ngàn VNĐ	
Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	Đã sử dụng đến ngày 30/6/2009	Chưa sử dụng đến ngày 30/6/2009
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh				
2008	2013	194.047.599	194.047.599	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ RING				
2008	2013	10.241.994	-	10.241.994
2009	2014	4.322.233	-	4.322.233
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E				
2008	2013	897.348	897.348	-
TỔNG CỘNG		209.509.174	194.944.947	14.564.227

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ 14.564.227 ngàn VNĐ được phép chuyển sang kỳ sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VNĐ	
			Giá trị	
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	12.000.000	

25. CÁC CAM KẾT

25.1 Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngàn VNĐ	
	30/6/2009	31/12/2008
Đến 1 năm	8.949.065	3.976.896
Trên 1-5 năm	14.471.515	13.828.468
Trên 5 năm	1.500.000	-
TỔNG SỐ TIỀN THUÊ TỐI THIỂU	24.920.580	17.805.364

25.2 Các cam kết đầu tư

Các cam kết đầu tư của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

	Ngàn VNĐ	
	30/6/2009	31/12/2008
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II	628.000.000	628.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	98.000.000	98.000.000
Công ty Cổ phần Hap-Ree	28.500.000	28.500.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ Phần Điện Lực R.E.E	8.600.000	8.600.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	-	5.000.000
TỔNG CỘNG	773.100.000	778.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
Thương mại;
Cho thuê bất động sản; và
Quản lý quỹ

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Kết quả bộ phận cho Quý II năm 2009 được trình bày như sau:

	Ngàn VNĐ				
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cho thuê bất động sản</i>	<i>Quản lý quỹ</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	154.332.412	127.493.468	85.408.714	728.140	367.962.734
Doanh thu giữa các bộ phận	(4.137.091)	(25.444.799)	(8.707.970)	(597.277)	(38.887.137)
TỔNG CỘNG	<u>150.195.321</u>	<u>102.048.669</u>	<u>76.700.744</u>	<u>130.863</u>	<u>329.075.597</u>
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	18.533.429	13.322.197	40.973.318	(7.596.649)	65.232.295
Thu nhập tài chính					45.216.876
Chi phí tài chính					102.985.229
Thu nhập khác					2.342.342
Chi phí khác					-
Thuế TNDN					(24.980.602)
Lợi ích cổ đông thiểu số					94.633
Tổng lợi nhuận sau thuế					<u>190.890.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 như sau:

	Ngàn VNĐ				
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cho thuê bất động sản</i>	<i>Quản lý quỹ</i>	<i>Hợp nhất</i>
Tài sản của bộ phận	436.153.915	196.354.390	573.121.741	36.679.530	1.242.309.576
Các khoản đầu tư					1.543.972.644
Tài sản không phân bổ					300.886.505
TỔNG TÀI SẢN					3.087.168.725
Nợ của bộ phận	389.214.781	78.629.891	104.980.080	1.230.979	574.055.731
Nợ không phân bổ					131.501.391
TỔNG NỢ					705.557.122

Kết quả bộ phận (chưa soát xét) cho Quý II năm 2008 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 như sau:

	Ngàn VNĐ			
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cho thuê bất động sản</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>				
Tổng doanh thu của bộ phận	237.326.756	100.782.405	50.505.401	388.614.562
Doanh thu giữa các bộ phận	(66.551.298)	(18.447.478)	(1.531.997)	(86.530.773)
TỔNG CỘNG	170.775.458	82.334.927	48.973.404	302.083.789
<i>Kết quả bộ phận</i>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	15.345.970	15.018.760	31.103.022	61.467.752
Thu nhập tài chính				19.638.081
Chi phí tài chính				(141.262.606)
Thu nhập khác				3.523.687
Chi phí khác				(124.018)
Thuế TNDN				(7.326.716)
Lợi ích cổ đông thiểu số				333.121
TỔNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ				(63.750.699)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. **BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

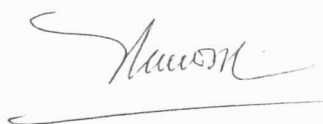
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Đơn vị: <i>Ngàn VNĐ</i>			
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cho thuê bất động sản</i>	<i>Hợp nhất</i>
Tài sản của bộ phận	395.025.764	173.058.615	552.514.631	1.120.599.010
Các khoản đầu tư				1.091.594.312
Tài sản không phân bổ				396.061.176
TỔNG TÀI SẢN				2.608.254.498
Nợ của bộ phận	246.346.415	53.904.309	125.020.644	425.271.368
Nợ không phân bổ				83.697.350
TỔNG NỢ				508.968.718

27. **LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Quý II năm 2009</i>	<i>Lũy kế đến Quý II năm 2009</i>	<i>Quý II năm 2008 (chưa soát xét)</i>	<i>Lũy kế đến Quý II năm 2008 (chưa soát xét)</i>
Lãi(lỗ) trong kỳ (<i>ngàn VNĐ</i>)	190.890.773	269.584.362	(63.750.699)	(174.457.967)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	81.043.131	81.043.131	80.871.473	80.871.473
Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (<i>VNĐ</i>)	2.355	3.326	(788)	(2.157)



Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Phó Phòng Kế toán



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2009